

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Giáo dục tiểu học

Tên tiếng Anh: Primary Education

Tên chuyên ngành: Giáo dục tiểu học – Tiếng Jrai

Mã ngành: 7140202

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đắk Lắk, 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHTN ngày ... tháng ... năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

Tên chương trình: Giáo dục tiểu học – Tiếng Jrai
Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học
Hình thức đào tạo: Chính quy
Tên gọi văn bằng: Cử nhân
Thời gian đào tạo: 4 năm

Trình độ đào tạo: Đại học
Mã ngành: 7140202

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo giáo viên tiểu học trình độ đại học nhằm đáp ứng những nhu cầu đổi mới giáo dục tiểu học trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Sinh viên tốt nghiệp phải có tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức tốt, có đủ sức khoẻ, có các năng lực dạy học, giáo dục học sinh theo các yêu cầu của chuẩn giáo viên tiểu học, có khả năng dạy tốt chương trình tiểu học, có ưu thế trong dạy học cho học sinh tiểu học, có tiềm lực nghiên cứu khoa học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, đáp ứng những phát triển tiếp theo của giáo dục tiểu học trong những thập kỷ tới.

Trong quá trình công tác, sinh viên tốt nghiệp hệ đào tạo này sẽ: Có khả năng trở thành giáo viên cốt cán bậc tiểu học; Có thể tiếp tục học lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ về Giáo dục tiểu học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp phải đạt được các yêu cầu cụ thể là:

1.2.1. Về kiến thức

M1: Giáo dục những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam gắn với thực tiễn.

M2: Trang bị những kỹ năng cơ bản trong Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

M3: Có kiến thức thực tiễn về lĩnh vực quản lý hành chính giáo dục; tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội, đời sống, phong tục tập quán của địa phương để hỗ trợ cho việc dạy học và giáo dục học sinh góp phần kết nối và phát triển cộng đồng.

M4: Có kiến thức cơ bản về khởi nghiệp như nhận thức và ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp; qua đó thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm trong việc chọn nghề, lập nghiệp.

M5: Vận dụng được kiến thức cơ bản, chuyên sâu về tâm lý học, giáo dục học, bước đầu biết vận dụng các kiến thức này vào thực tiễn dạy học, giáo dục HS ở trường tiểu học..

M6: Vận dụng những kiến thức nền tảng về văn học, ngôn ngữ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức toán học tạo công cụ cho việc học tập vào dạy học các môn học ở tiểu học. Có khả năng lập luận, nghị luận một cách lưu loát trong quá trình dạy học.

M7: Nắm vững hệ thống kiến thức lí luận dạy học các môn học và các hoạt động giáo dục và vận dụng vào dạy học và giáo dục học sinh tiểu học.

M8: Có kiến thức cơ bản về tiếng Jrai thuộc một số lĩnh vực: ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng; có hiểu biết về đời sống, văn hoá, phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Jrai.

1.2.2. Về kỹ năng, thái độ

M9: Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục ở trường tiểu học; năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển chương trình giáo dục tiểu học.

M10: Có kỹ năng tự học, trải nghiệm và thích ứng nghề nghiệp; năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện thay đổi; giám sát và hướng dẫn người khác cùng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

M11: Có kỹ năng giao tiếp, hợp tác với đồng nghiệp với gia đình và cộng đồng để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và giáo dục học sinh.

1.2.3. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

M12: Có kỹ năng sử dụng tiếng Anh, tin học ứng dụng AI để giải quyết các yêu cầu công việc.

2. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Là giáo viên tiểu học tham gia dạy học và quản lý ở các trường tiểu học; Làm chuyên viên Phòng Giáo dục, Sở Giáo dục liên quan đến lĩnh vực giáo dục tiểu học;

Có thể tiếp tục học lên các trình độ thạc sĩ, tiến sĩ về Giáo dục tiểu học, Quản lý giáo dục và có khả năng trở thành người nghiên cứu khoa học giáo dục trên cơ sở kiến thức cơ bản và chuyên ngành.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

3.1.1. Kiến thức chung

C1: Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách pháp luật của Việt Nam, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để trở thành công dân tốt.

C2: Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Có hiểu biết về Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành.
- Có hiểu biết về con người, tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội, đời sống, phong tục tập quán của Việt Nam để có thể hòa nhập và góp phần phát triển cộng đồng.
- Có kiến thức về khởi nghiệp để tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp, có kỹ năng mềm và vận dụng các kỹ năng mềm vào giảng dạy ở tiểu học

C3. Có kiến thức cơ bản về tiếng Jrai thuộc một số lĩnh vực: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, nghe, nói, đọc, viết tiếng Jrai; có hiểu biết về đời sống, văn hoá, phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Jrai và các đồng bào dân tộc khác ở Tây nguyên

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo)
- Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh
- Đã hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

3.1.2. Kiến thức chuyên môn

C6: Cơ sở ngành

- Vận dụng được các kiến thức Tâm lý học tiểu học, Giáo dục học tiểu học để tổ chức các hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục.
- Hiểu biết một cách có hệ thống và vận dụng những kiến thức nền tảng về văn học, ngôn ngữ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức toán học tạo công cụ cho việc học tập vào dạy học các môn học ở tiểu học. Có khả năng lập luận, nghị luận một cách lưu loát trong quá trình dạy học.

C7: Chuyên ngành

- Vận dụng lí luận dạy học bộ môn để tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh tiểu học.
- Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.
- Có khả năng thực hiện các chủ đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học (xác định vấn đề, thực hiện nghiên cứu giáo dục, công bố kết quả nghiên cứu ...).
- Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình tiểu học.

3.2. Kỹ năng

Kỹ năng chung

C8. Giao tiếp hiệu quả và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động dạy học, giáo dục học sinh; Khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin trong tự học, nghiên cứu khoa học, dạy học, đánh giá và quản lý học sinh; Có kỹ năng duy trì và thiết lập quan hệ tốt với học sinh, phụ huynh học sinh, đồng nghiệp và cộng đồng để dạy học và giáo dục học sinh.

Kỹ năng chuyên môn

C9. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; Tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh theo mục tiêu của nhà trường.

C10. Có kỹ năng xử lý các tình huống sư phạm ở trường tiểu học; Có kỹ năng tư vấn, tham vấn cho phụ huynh học sinh và cộng đồng để dạy học và giáo dục học sinh; Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp.

C11. Sử dụng tiếng Jrai để hỗ trợ việc dạy học ở vùng có học sinh người dân tộc Jrai.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C12. Yêu thương học sinh, có niềm tin vào học sinh;

- Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học
- Nhận thức và hành động theo lẽ phải, sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải
- Chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng
- Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội

4. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

4. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Kiến thức chung					Kiến thức chuyên môn		Kỹ năng chung	Kỹ năng chuyên môn			Năng lực tự chủ và trách nhiệm
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12
M1	x											x
M2						x						x
M3		x										
M4		x										
M5							x					
M6							x					
M7								x				
M8			x					x		x		
M9												x
M10										x		x
M11												

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 140 TC (Kiến thức đại cương: 38TC; Kiến thức chuyên ngành: 102 TC)

- Khối lượng học tập chuẩn hệ chính quy (M): 35 TC/năm

6. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo và theo qui

chế tuyển sinh của Trường Đại học Tây Nguyên.

- Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tây Nguyên.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Áp dụng “Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ – ĐHTN ngày 24/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

8. Cách thức đánh giá

Áp dụng “Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ – ĐHTN ngày 24/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

9. Nội dung chương trình

9.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 38 TC

9.1.1. Lí luận chính trị (11 TC)

TT	MÃ HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/học trước
1	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	3	0	
2	ML211031	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	2	0	ML211030
3	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	2	0	ML211031
4	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	2	0	ML211032
5	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6	2	0	ML211002
Tổng cộng			11	9.9	1.1	11	0	

9.1.2. Khoa học Xã hội (11 TC)

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
6	SP211005	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí GDĐT	1	1	0	1	0	
7	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5	0	2	
8	SP211018	Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên	2	1.5	0.5	0		
9	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	0	2	
10	SP211009	Nhân học đại cương	2	2	0	0		
11	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0	0		
12	SP211008	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0	2		
13	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5	2	0	
14	KT212202	Kĩ năng mềm	2	2	0	2	0	
15	SP211002	Dẫn luận ngôn ngữ	2	2	0	2	0	

Tổng cộng	11	9.5	1.5	7	4	
-----------	----	-----	-----	---	---	--

9.1.3. Ngoại ngữ (8 TC)

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ học trước
16	FL211011	Tiếng Anh 1	2	2	0	2	0	
17	FL211012	Tiếng Anh 2	2	2	0	2	0	FL211020
18	FL211013	Tiếng Anh 3	2	2	0	2	0	FL211021
19	FL211014	Tiếng Anh 4	2	2	0	2	0	FL211022
Tổng cộng			8	8	0	8	0	

Nhóm học phần thay thế nhóm học phần Ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ HP học trước
20	SP211101	Ngữ âm tiếng Việt	3	3	0	3		
21	SP211102	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	3	3	0	3		
22	SP211103	Ngữ pháp tiếng Việt	3	3	0	3		
23	SP211104	Phong cách học tiếng Việt	3	3	0	3		
Tổng cộng			12	12	0	12	0	

9.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường (8 TC)

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
24	SP211031	Thống kê trong KHGD	2	2	0	0	2	
25	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1	0		
26	KC211026	Khoa học môi trường	2	2	0	0	2	
27	KC211030	Sinh lí học trẻ em	2	2	0	0		
28	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5	2	2	
Tổng cộng			8			0	8	

9.2. Giáo dục thể chất (3TC)

TT	Mã học phần	Số lượng tín chỉ	Tên học phần	Ghi chú
Học phần tự chọn 1: 01 tín chỉ (học kỳ I)				
29	SP211200	1	Bóng chuyền 1	
30	SP211209	1	Pickleball 1	
31	SP211203	1	Bóng đá 1	
32	SP211206	1	TD nhịp điệu 1	
33	SP211039	1	Cờ vua 1	Học phần đối với sinh viên sức khỏe hạn chế
Học phần tự chọn 2: 01 tín chỉ (học kỳ II)				
34	SP211201	1	Bóng chuyền 2	
35	SP211210	1	Pickleball 2	
36	SP211204	1	Bóng đá 2	

37	SP211207	1	TD nhịp điệu 2	
38	SP211040	1	Cờ vua 2	Học phần đối với sinh viên sức khỏe hạn chế
Học phần tự chọn 3: 01 tín chỉ (học kỳ III)				
39	SP211202	1	Bóng chuyền 3	
40	SP211211	1	Pickleball 3	
41	SP211205	1	Bóng đá 3	
42	SP211208	1	TD nhịp điệu 3	
43	SP211041	1	Cờ vua 3	Học phần đối với sinh viên sức khỏe hạn chế

9.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết, 8 TC)

TT	MÃ HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
44	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	3	0	
45	QP211006	Công tác quốc phòng và An ninh	2	2	0	2	0	
46	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1	0	
47	QP211013	Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2	2	0	
Tổng cộng			8	5.7	2.3	8	0	

Nhóm học phần thay thế nhóm học phần Giáo dục quốc phòng đối với sinh viên nước ngoài

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ HP học trước
48	SP211105	Tiếng Việt nâng cao	2	2	0	2		
49	SP211106	Văn hóa Việt Nam	3	3	0	3		
50	SP211107	Lịch sử Việt Nam	3	3	0	3		
Tổng cộng			8	8	0	8	0	

9.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 102TC

9.4.1. Kiến thức cơ sở ngành (53 TC)

TT	MÃ HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/học trước
51	FL212912	Nghe tiếng Jrai	2	1	1	2	0	
52	FL212913	Nói tiếng Jrai	2	1	1	2	0	
53	FL212914	Đọc tiếng Jrai	2	1	1	2	0	
54	FL212915	Viết tiếng Jrai	2	1	1	2	0	
55	SP212020	Văn học thiếu nhi	2	2	0	2	0	

TT	MÃ HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/học trước
56	SP211502	Tiếng Việt 1	2	2	0	2	0	
57	SP211503	Tiếng Việt 2	2	2	0	2	0	SP211502
58	SP211504	Tiếng Việt 3	2	2	0	2	0	SP211503
59	SP211505	Tiếng Việt 4	2	2	0	2	0	SP211504
60	SP212564	Toán học 1	2	2	0	2	0	
61	SP212565	Toán học 2	2	2	0	2	0	SP212564
62	SP212566	Toán học 3	2	2	0	2	0	SP212565
63	SP212022	Cơ sở Tự nhiên & Xã hội 1	2	2	0	2	0	
64	SP212506	Cơ sở Tự nhiên & Xã hội 2	2	2	0	2	0	
65	SP212202	Tâm lí học tiểu học	3	3	0	3	0	
66	SP211025	Giáo dục học tiểu học	3	3	0	3	0	
67	SP212205	Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học	2	1	1	2	0	
68		Giáo dục kĩ năng công dân số cho học sinh tiểu học	2	2	0	2	0	
69	FL212916	Ngữ âm, chữ viết tiếng Jrai	2	2	0	2	0	
70	FL215905	Từ ngữ, ngữ pháp tiếng Jrai	3	3	0	3	0	
71	SP212203	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	2	2	0	2	0	
72	SP213191	Đánh giá năng lực HSTH	2	2	0	2	0	
73	SP212204	Nhập môn Giáo dục tiểu học	2	2	0	2	0	
Tổng cộng			43	38	5	43		

9.4.2. Kiến thức chuyên ngành (35 TC)

TT	MÃ HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/học trước
74	SP213181	Phương pháp dạy học tiếng Việt 1	3	2	1	3	0	
75	SP213182	Phương pháp dạy học tiếng Việt 2	3	2	1	3	0	
76	SP213522	Đạo đức và phương pháp dạy học ở tiểu học	2	1	1	2	0	
77	SP213582	Công nghệ và PP dạy học	2	1	1	2	0	
78	SP213192	Phát triển chương trình tiểu học	2	2	0	2	0	
79	SP213183	Phương pháp dạy học toán 1	3	2	1	3	0	
80	SP213184	Phương pháp dạy học toán 2	3	2	1	3	0	
81	SP213064	PPDH Tự nhiên&Xã hội	2	1	1	2	0	
82	SP213583	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	2	1	1	2	0	
83	SP214552	Thực tế chuyên ngành	1	0	1	1	0	

TT	MÃ HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/học trước
85	SP213067	Dạy học tích hợp ở trường tiểu học	2	2	0	2	0	
86	SP213543	Lịch sử - Địa lí & Phương pháp dạy học	2	1	1	2	0	
87	SP213065	Khoa học và PPDH môn khoa học	2	1	1	2	0	
88	SP213193	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu tiếng Việt ở tiểu học	2	2	0	0	2	
89	SP213068	Dạy học tiếng Việt theo định hướng giao tiếp	2	2	0	0		
90	SP213194	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán ở TH	2	2	0	0	2	
91	SP213574	Rèn luyện tư duy khi dạy học môn toán ở tiểu học	2	2	0	0		
92	SP213072	Sử dụng các kỹ thuật dạy học tích cực ở trường TH	2	2	0	2	0	
Tổng cộng			35	24	11	31	4	

9.4.3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm (13 TC)

TT	MÃ HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/học trước
93	SP213544	Rèn luyện NVSP TX 1	1	0	1	1	0	
94	SP213545	Rèn luyện NVSP TX 2	1	0	1	1	0	
95	SP213073	Giao tiếp sư phạm ở trường tiểu học	1	0	1	1	0	
96	SP213031	Thực hành kỹ năng sư phạm	1	0	1	1	0	
97	SP213185	PP công tác Đội TNTPHCM	2	1	1	2	0	
98	SP213502	Kiến tập sư phạm	2	0	2	2	0	
99	SP213503	Thực tập sư phạm	5	0	5	5	0	
Tổng cộng			13	1	12	13	0	

9.4.4. Khóa luận tốt nghiệp (hoặc chuyên đề thay thế) (7 TC)

TT	MÃ HP	Tên học phần	Tổng TC TC	Số TC LT	Số tiết TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
100	SP215030	Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện)	7	0	7		7	
101	SP215031	Chuyên đề tốt nghiệp (không đủ điều kiện)	3	0	3		3	
Sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp phải tích lũy thêm 4TC từ các học phần tự chọn sau:								
102	SP213186	Giáo dục STEM ở trường tiểu học	2	0	0	0	Chọn 4 trong 10TC	
103	SP213189	Dạy học toán tính tuổi cho học sinh tiểu học	2	0	0	0		
104	SP213190	Dạy học toán chuyên động đều cho học sinh tiểu học	2	0	0	0		

TT	MÃ HP	Tên học phần	Tổng TC TC	Số TC LT	Số tiết TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
105	SP213187	Thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học các môn học ở trường tiểu học	2	0	0	0		
106	SP213188	Dạy học Tiếng Việt cho HS người dân tộc thiểu số	2	0		0		
Tổng cộng			7					

10. Kế hoạch giảng dạy chuẩn

A. Đối với hệ chính quy

10.1 Năm thứ nhất:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1	FL215905	Từ ngữ, ngữ pháp tiếng Jrai	3	3	0
2	SP212020	Văn học thiếu nhi	2	2	0
3	SP212202	Tâm lí học tiểu học	3	3	0
4	SP212564	Toán học 1	2	2	0
5	FL211011	Tiếng Anh 1	2	2	0
6	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
7	SP211002	Dẫn luận ngôn ngữ	2	2	0
8	SP212204	Nhập môn giáo dục tiểu học	2	2	0
9		Giáo dục thể chất 1	1	0	1
Học phần thay thế học phần ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài					
10	SP211101	Ngữ âm tiếng Việt	3	3	0
Tổng :			20	19	1
Học kỳ 2					
1	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
2	FL211012	Tiếng Anh 2	2	2	0
3	SP211025	Giáo dục học tiểu học	3	3	0
4	SP211502	Tiếng Việt 1	2	2	0
5	FL212916	Ngữ âm, chữ viết tiếng Jrai	2	2	0
6	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	0	2
	SP211018	Đại cương văn hóa các DTTS Tây Nguyên	2	0	
7	KC211027	Tin học đại cương	2	0	2
	SP211031	Thông kê trong KHGD	2	0	
8	SP211503	Tiếng Việt 2	2	2	0
9	SP212565	Toán học 2	2	2	0

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
10	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	2	0
11		Giáo dục thể chất 2	1	0	1
Học phần thay thế học phần ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài					
12	SP211102	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	3	3	0
Tổng :			20	15	5

10.2 Năm thứ 2:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
2	SP213544	Rèn luyện NVSP TX 1	1	1	0
3	FL211013	Tiếng Anh 3	2	2	0
4	KC211026	Khoa học môi trường	2	0	2
5	KC211030	Sinh lí học trẻ em	2	0	
6	SP212022	Cơ sở Tự nhiên & Xã hội 1	2	2	0
7	FL212914	Đọc tiếng Jrai	2	2	0
8	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0
9	QP211006	Công tác quốc phòng và An ninh	2	2	0
10	QP211012	Quân sự chung	1	1	0
11	QP211013	Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	0
12		Giáo dục thể chất 3	1	0	1
Học phần thay thế đối với sinh viên nước ngoài					
13	SP211103	Ngữ pháp tiếng Việt	3	0	3
Tổng :			20	19	1
Học kỳ 2					
1	SP213545	Rèn luyện NVSP TX 2	1	1	0
2	FL211014	Tiếng Anh 4	2	2	0
3	SP212506	Cơ sở Tự nhiên & Xã hội 2	2	2	0
4	SP213192	Phát triển chương trình tiểu học	2	2	0
5	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
6	SP211504	Tiếng Việt 3	2	2	0
7	SP212566	Toán học 3	2	2	0
8	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	0
9		Giáo dục kĩ năng công dân số cho học sinh tiểu học	2	2	0

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
10	SP211006	Xã hội học đại cương	2	0	2
	SP211009	Nhân học đại cương	2	0	
	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	0	
	SP211008	Lịch sử văn minh thế giới	2	0	
Học phần thay thế đối với sinh viên nước ngoài					
11	SP211104	Phong cách học tiếng Việt	3	3	0
Tổng :			19	17	2

10.3 Năm thứ 3

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1	FL212912	Nghe tiếng Jrai	2	2	0
2	FL212913	Nói tiếng Jrai	2	2	0
3	FL212915	Viết tiếng Jrai	2	2	0
4	SP213064	PPDH Tự nhiên - Xã hội	2	2	0
5	SP213073	Giao tiếp sư phạm ở trường tiểu học	1	1	0
6	SP213502	Kiến tập sư phạm	2	2	0
7	SP213072	Sử dụng các kỹ thuật dạy học tích cực ở trường TH	2	0	0
8	SP212205	Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học	2	2	0
9	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0
10	SP211504	Tiếng Việt 4	2	2	0
Học phần thay thế đối với sinh viên nước ngoài					
11	SP211105	Tiếng Việt nâng cao	2	2	0
Tổng :			19	19	0
Học kỳ 2					
1	SP213522	Đạo đức và PPDH	2	2	0
2	SP212203	Phương pháp nghiên cứu khoa học GD tiểu học	2	2	0
3	SP213181	Phương pháp dạy học tiếng Việt 1	3	3	0
4	SP213183	Phương pháp dạy học toán 1	3	3	0
5	SP214552	Thực tế chuyên ngành	1	1	0
6	SP213067	Dạy học tích hợp ở trường tiểu học	2	2	0
7	ML211033	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0
8	SP213527	PP công tác đội TNTPHCM	2	2	0
9	SP213543	Lịch sử - Địa lí & Phương pháp dạy học	2	2	0
Học phần thay thế đối với sinh viên nước ngoài					
10	SP211106	Văn hóa Việt Nam	3	3	0
11	SP211107	Lịch sử Việt Nam	3	3	0
Tổng :			19	19	0

10.4 Năm thứ 4

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1	SP211005	Quản lý HCNN và QLGDĐT	1	1	0
2	SP213182	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2	3	3	0
3	SP213184	Phương pháp dạy học toán 2	3	3	0
4	SP213191	Đánh giá năng lực học sinh tiểu học	2	2	0
5	SP213065	Khoa học và PPDH môn khoa học	2	2	0
6	SP213583	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường TH	2	2	0
7	SP213068	Dạy học tiếng Việt theo định hướng giao tiếp	2	0	2
	SP213069	Dạy học hội thoại cho học sinh tiểu học	2	0	
	SP213193	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt ở tiểu học	2	2	
8	SP213582	Công nghệ và PP dạy học	2	2	0
9	SP213031	Thực hành kỹ năng sư phạm	1	1	0
10	SP213194	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán ở TH	2	0	2
	SP213574	Rèn luyện tư duy trong dạy học môn toán ở tiểu học	2	0	
Tổng :			20	16	4
Học kỳ 2					
1	SP213503	Thực tập sư phạm	5	5	
2	SP215030	Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện)	7	0	
3	SP215031	Chuyên đề tốt nghiệp (không đủ điều kiện)	3	0	
Sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp phải tích lũy thêm 4TC từ các học phần tự chọn sau					
4	SP213186	Giáo dục STEM ở trường tiểu học	2	0	Chọn 4 TC trong số 10TC
5	SP213189	Dạy học toán tính tuổi cho học sinh tiểu học	2	0	
6	SP213190	Dạy học toán chuyển động đều cho học sinh tiểu học	2	0	
7	SP213187	Thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học các môn học ở trường tiểu học	2	0	
8	SP213188	Dạy học Tiếng Việt cho HS người dân tộc thiểu số	2	0	
Tổng :			12	12	0

B. Đối với hệ VLVH (không có)

11. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

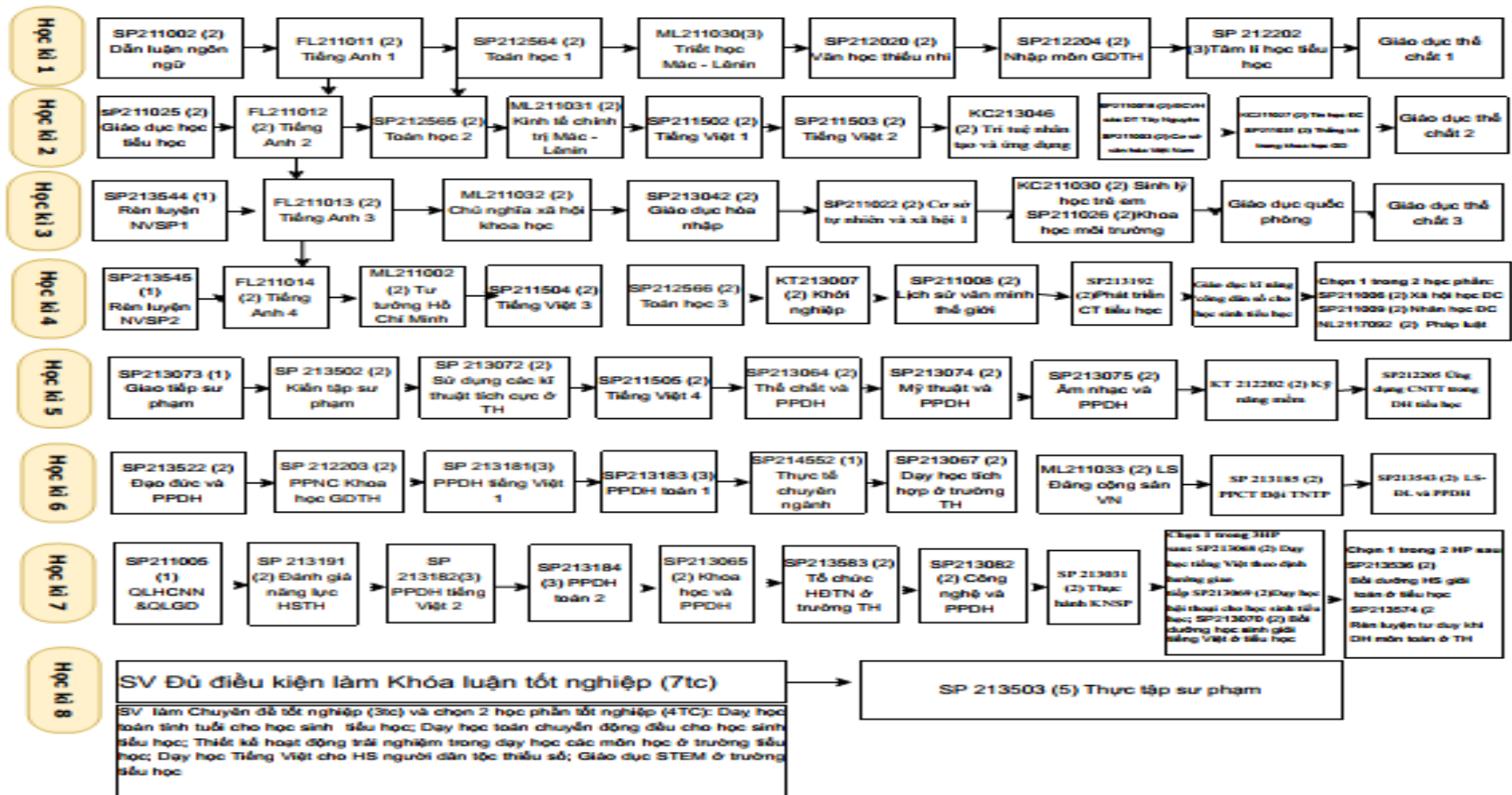
TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo											
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12
1	Lí luận chính trị	2								1		1	
2	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)			3						1		1	
3	Thông kê trong KHGD									2		2	
4	Tin học đại cương			2						2		2	
5	Khoa học môi trường									2		2	
6	Sinh lí học trẻ em									2		2	
7	Giáo dục thể chất				2					2		2	
8	Giáo dục quốc phòng				2					2		2	
9	Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên		2							1		1	
10	Cơ sở văn hóa Việt Nam		2							2		2	
11	Dẫn luận ngôn ngữ									2		2	
12	Xã hội học đại cương		2							1		1	
13	Pháp luật ĐC		3							1		1	
14	Văn học thiếu nhi						2			2		2	
15	Tiếng Việt 1						2			2		2	
16	Tiếng Việt 2						2			2		2	
17	Nhập môn GDTH						3			3		3	
18	Toán học 1						3			2		2	
19	Toán học 2						2			2		2	
20	Toán học 3						2			2		2	
21	Cơ sở Tự nhiên & Xã hội 1						3			2		2	
22	Cơ sở Tự nhiên & Xã hội 2						2			3		3	
23	Khởi nghiệp		3							1	1	1	
24	Kỹ năng mềm		3							1		1	
25	Tâm lí học tiểu học			3						2		2	

26	Giáo dục học tiểu học			3					2		2	
27	Đánh giá năng lực HSTH			2					3		3	
28	Phương pháp nghiên cứu khoa học GDTH				3				2		2	
29	Ứng dụng CNTT trong dạy học						3		3		3	
30	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý GDĐT		3						1		1	
31	Khoa học môi trường		3						2		2	
32	PPDH tiếng Việt 1, 2					2		3	3		3	
33	Đạo đức và phương pháp dạy học					2		3	3		3	
34	Công nghệ và PP dạy học					2		3	3		3	
35	Phát triển chương trình tiểu học					2		3	3		3	
36	Phương pháp dạy học Toán 1					3	1	2	2			
37	Phương pháp dạy học Toán 2											
38	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội					x		x			x	
39	Thực tế chuyên ngành					2		3	3		3	
40	Lịch sử - Địa lí & Phương pháp dạy học					2		3	3		3	
41	Khoa học và PPDH môn khoa học					3		3			3	
42	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu tiếng Việt ở tiểu học					3		3			3	
43	Dạy học tiếng Việt theo định hướng giao tiếp					3		3			3	
44	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán ở tiểu học					3		3			3	
45	Rèn luyện tư duy khi dạy học					3		3			3	

	môn toán ở tiểu học											
46	Dạy học tích hợp ở trường tiểu học					3		3			3	
47	Sử dụng các kỹ thuật dạy học tích cực ở trường TH					3		3			3	
48	Rèn luyện NVSP TX 1					3		3			3	
49	Rèn luyện NVSP TX 2					3		3			3	
50	Giao tiếp sư phạm ở trường tiểu học					3		3			3	
51	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học					3		3			3	
52	PP công tác Đội TNTPHCM					3		3			3	
53	Kiến tập sư phạm					3		3			3	
54	Thực tập sư phạm					3		3			3	
55	Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện)					3		3			3	
56	Chuyên đề tốt nghiệp (không đủ điều kiện)					3		3			3	
57	Nghe tiếng Jrai			3								
58	Nói tiếng Jrai			3								
59	Đọc tiếng Jrai			3								
60	Viết tiếng Jrai			3								
61	Ngữ âm, chữ viết tiếng Jrai			3								
62	Từ ngữ, ngữ pháp tiếng Jrai			3								

12. Tiến trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học

Tên Chương trình đào tạo: Giáo dục tiểu học – Tiếng Jrai (134 Tín chỉ)



13. Cơ sở vật chất

13.1. Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có:

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng/ diện tích	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết:			
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	phòng	1/1095	
	Phòng học từ 100 chỗ đến 200 chỗ	phòng	3/1114	
	Phòng học từ 50 chỗ đến 100 chỗ	phòng	112/6889	
	Phòng học dưới 50 chỗ	phòng	3/120	
2	Phòng máy vi tính	phòng	16/874.9	
	Số lượng máy tính	Bộ	>800	
3	Phòng học đa năng/ngoại ngữ	phòng	4/323.1	
4	Phòng học nhạc, hoạ	phòng	2/200	
5	Phòng học thực hành, thí nghiệm	phòng	88	

13.2. Cơ sở thực hành, thực tập (Đơn vị tính: xưởng, vườn, trạm, trại, sân bãi, ...)

TT	Cơ sở thực hành, thực tập	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Nhà thực hành kỹ năng sư phạm (06 phòng)	Cơ sở	1	
2	Trường PTTH thực hành	Cơ sở	1	
3	Trường mầm non Thực hành	Cơ sở	1	
4	Khu nhà thí nghiệm khoa Nông lâm nghiệp	Cơ sở	1	
5	Khu nhà thí nghiệm D2, D3; Khu nhà thí nghiệm Khoa Y dược	Cơ sở	1	
6	Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường	Cơ sở	1	
7	Bệnh viện Trường	Cơ sở	1	
8	Trạm xá Thú y	Cơ sở	1	
9	Trại thực nghiệm	Cơ sở	1	

13.3. Thư viện và học liệu (giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính..)

+ Thư viện: 01.

+ Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	59.071
2	Khối ngành II	0
3	Khối ngành III	19.597
4	Khối ngành IV	4.915
5	Khối ngành V	19.781
6	Khối ngành VI	10.819
7	Khối ngành VII	19.799

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
8	Các môn chung	12.137

14. Danh sách giảng viên cơ hữu

a. Giảng viên giảng dạy các học phần đại cương

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ngành/ C.ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Đình Huân	1982	GV	Triết học	Triết học	Khoa LLCT
2	Nguyễn Quang Dương	1984	GV	Triết học	Kinh tế chính trị	Khoa LLCT
3	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	GVC	Triết học	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa LLCT
4	Nguyễn Thị Tĩnh	1976	GVC	Lịch sử Đảng	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	Khoa LLCT
5	Trịnh Thị Thủy	1985	GV	Luật	Pháp luật Việt Nam đại cương	Khoa LLCT
6	Vũ Thị Vân	1978	GVC	Tâm lý học	Tâm lý học tiêu học	Khoa SP
7	Trương Thị Hiền	1977	GVC	Xã hội học	Xã hội học đại cương	Khoa SP
8	Phạm Trọng Lượng	1976	GVC	Nhân học	Nhân học đại cương	Khoa SP
9	Đinh Thị Kiều Loan	1975	GV	Lịch sử	Đại cương VH các dân tộc Tây Nguyên	Khoa SP
10	Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	1974	GVC	Văn học	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Khoa SP
11	Lê Quang Hùng	1974	GVC	Giáo dục học	Giáo dục học tiêu học	Khoa SP
12	Hoàng Thị Xuân	1972	GVC	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 1	Khoa NN
13	Nguyễn Thị Tường Như	1977	GV	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 2	Khoa NN
14	Nguyễn Thị Kim Phụng	1977	GVC	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 3	Khoa NN
15	Tống Thị Lan Chi	1979	GV	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 4	Khoa NN
18	Nguyễn Thị Như	1979	GV, GVC	Công nghệ thông tin	Tin học đại cương	Khoa KHTN&CN
19	Bùi Thị Quỳnh Hoa	1982	GV	Sinh học	Sinh lí học trẻ em	Khoa KHTN&CN
20	Chu Vương Thìn	1988	GV	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 1	Khoa SP

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ngành/ C.ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
21	Nguyễn Thiện Tín	1983	GV	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 2	Khoa SP
22	Trần Văn Hưng	1979	GV	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 3	Khoa SP
23	Nguyễn Hữu Kiên	1989	GV	Sinh học	Khoa học môi trường	Khoa KHTN&CN

b. Giảng viên giảng dạy các học phần cơ sở và chuyên ngành

TT	Họ tên,	Năm sinh	Chức danh	Ngành/ C.ngành	Học phần sẽ giảng dạy	Đơn vị công tác
1	Phạm Hữu Khánh	1966	GV	Toán	Toán 2	Khoa KHTN&CN
2	Thái Thị Hoài An	1975	GVC	Văn học	Văn học thiếu nhi	Khoa SP
3	Bùi Thị Tâm	1984	GVC	Giáo dục học tiểu học	ƯDCNTT trong DH tiểu học	Khoa SP
4	Bùi Thị Tâm	1984	GVC	Giáo dục học tiểu học	Công nghệ và PPDH	Khoa SP
5	Bùi Thị Phương Thảo	1992	GV	Toán	PPDH toán 1, 2	Khoa SP
6	Bùi Thị Phương Thảo	1992	GV	Toán	Thống kê trong KHGD	Khoa SP
7	Lê Thị Thúy An	1986	GVC	Lịch sử	Phát triển CT tiểu học	Khoa SP
8	Lê Thị Thúy An	1986	GVC	Lịch sử	Sử dụng các kỹ thuật dạy học ở tiểu học	Khoa SP
9	Trần Thị Thắm	1985	GVC	Ngôn ngữ	Tiếng Việt 1, 2	Khoa SP
10	Phạm Trọng Lượng	1976	GVC	Nhân học	Cơ sở tự nhiên xã hội 1	Khoa SP
11	Trần Quỳnh Mai	1988	GVC	Toán	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán tiểu học	Khoa SP
12	Trần Tấn Hải	1978	GV	Lịch sử	Lịch sử, địa lí và PPDH	Khoa SP
13	Trần Thị Thùy Trang	1978	GVC	Địa lí	PPDH tự nhiên và XH	Khoa SP

TT	Họ tên,	Năm sinh	Chức danh	Ngành/ C.ngành	Học phần sẽ giảng dạy	Đơn vị công tác
14	Luu Thị Dịu	1985	GVC	Ngữ văn	PPDH Tiếng Việt 1	Khoa SP
15	Luu Thị Dịu	1985	GVC	Ngữ văn	PPDH Tiếng Việt 1	Khoa SP
16	Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	1969	GVCC	Văn học	Cơ sở văn hóa VN	Khoa SP
17	Trần Thị Thắm	1985	GVC 2007	Ngôn ngữ	Tiếng Việt 2	Khoa SP
18	Nguyễn Hữu Hiếu	1994	GV	Giáo dục tiểu học	Cơ sở tự nhiên và XH 2	Khoa SP
19	Lê Thị Cẩm Lệ	1993	GV	Giáo dục tiểu học	Thực hành TCHĐNGLL	Khoa SP
20	Ngô Thị Hiếu	1979	GV	Quản lý giáo dục	Quản lý HCNN&QLN	Khoa SP
21	Đinh Thị Kiều Loan	1975	GVC	Lịch sử	PPNC Khoa học	Khoa SP
22	Nguyễn Xuân Tuyền	1982	GV	Mĩ Thuật	Mĩ thuật và PPDH	Khoa SP
23	Trần Thị Lệ	1982	GV	Âm nhạc	Âm nhạc và PPDH	Khoa SP
24	Lê Đức Niêm	1974	GVCC	Kinh tế	Khởi nghiệp	Khoa SP
25	Vũ Hoàng Cúc	1984	GVC	Ngôn ngữ học	Tiếng Việt 3, 4	Khoa SP

15. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo ngành GDTH – Tiếng Jrai gồm các khối học phần: giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, nghiệp vụ sư phạm.

Sinh viên học trong 4 năm (8 học kỳ), có thể kéo dài thời gian học nhưng không quá 6 năm.

Lộ trình học tập như sau: Hai năm đầu, sinh viên học các học phần đại cương và cơ sở ngành (Toán, Tiếng Việt, Tâm lý học tiểu học, Giáo dục học tiểu học, ...). Hai năm sau: Tập trung học chuyên ngành, nghiệp vụ sư phạm, và thiết kế các hoạt động dạy học và thực tập sư phạm 2, làm khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp và học phần thay thế.

Chương trình được rà soát và cập nhật định kỳ 2 năm/lần dựa trên phản hồi từ giảng viên, sinh viên, người sử dụng lao động và yêu cầu đổi mới giáo dục. Tổ chức các diễn đàn trao đổi học thuật, hội thảo góp ý chương trình, khảo sát cựu sinh viên và ý kiến nhà

tuyển dụng để điều chỉnh nội dung học phần, cập nhật phương pháp giảng dạy. Khuyến khích giảng viên tích hợp các nội dung kỹ năng mềm, chuyển đổi số, giáo dục môi trường, giáo dục giá trị bản địa vào bài giảng.

16. Các phương án giải quyết các nội dung thay đổi liên quan đến người học và các bên liên quan

Nguyên tắc chung: Các thay đổi trong chương trình đào tạo phải đảm bảo quyền lợi chính đáng của người học, không làm gián đoạn quá trình học tập; Việc điều chỉnh cần có lộ trình, công khai, minh bạch và khảo sát ý kiến của các bên liên quan; Khuyến khích sự phối hợp giữa nhà trường, sinh viên, giảng viên và các đơn vị thực hành (trường tiểu học, phòng GDĐT...) trong quá trình triển khai thay đổi.

Các phương án cụ thể giải quyết cụ thể:

- Khi có thay đổi về nội dung, cấu trúc chương trình đào tạo: Sinh viên đang học sẽ được áp dụng chương trình cũ cho đến khi tốt nghiệp; sinh viên khóa sau áp dụng chương trình mới.
- Tăng cường sự hỗ trợ của đội ngũ cố vấn học tập: Tổ chức các buổi tư vấn học tập để hỗ trợ sinh viên lựa chọn lộ trình phù hợp, tránh học lại, học chồng chéo.
- Khi có thay đổi liên quan đến giảng viên hoặc đội ngũ hỗ trợ: Bố trí giảng viên thay thế đủ chuyên môn.

17. Đề cương chi tiết các học phần (viết đề cương chi tiết từng học phần theo Mẫu 8)

TRƯỜNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG